Phụ lục 2.1

TỔNG HỢP KINH PHÍ HUY ĐỘNG, PHÂN BỔ CHO CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19
GIAI ĐOẠN 2020-2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày /12/2022 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng nguồn lực bằng tiền, tương đương tiền						Kinh phí thực hiện						Kinh phí còn dư		
		Tổng cộng	Nguồn NSNN			Nguồn huy động, nguồn khác		Tổng cộng	Nguồn NSNN			Nguồn huy động, nguồn khác		Tổng cộng Kinh phí còn dư	Trong đó	
			Tổng NSNN	NSTW	NSĐP	Tiền	Hiện vật quy đổi tương đương tiền		Tổng NSNN	NSTW	NSĐP	Tiền	Hiện vật quy đổi tương đương tiền		KP chuyển năm sau	Kinh phí bị hủy
1	***Huyện Kon Rẫy***	***21,272***	***20,360***	***11,566***	***8,794***	***521***	***391***	***21,188***	***20,360***	***11,566***	***8,794***	***437***	***391***	***84***	***84***	***-***
	Năm 2020	12,058	11,896	9,073	2,823	162		12,058	11,896	9,073	2,823	162		-		
	Năm 2021	5,819	5,069	1,464	3,605	359	391	5,735	5,069	1,464	3,605	275	391	84	84	
	Năm 2022	3,395	3,395	1,029	2,366			3,395	3,395	1,029	2,366			-		

Phụ lụ

TỔNG HỢP KINH PHÍ HUY ĐỘNG, PHÂN BỔ CHO CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19 TỪ NGUỒN NSNN GIAI ĐOẠN 2020-2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày /12/2022 của UBND huyện Kon Rẫy)

STT	Nguồn kinh phí / Nội dung chi	Kinh phí đã thực hiện						Kinh phí còn dư				
		Nguồn vốn NSNN			Viện trợ ngoài nước	Quỹ Vắc xin	Nguồn xã hội hóa	Nguồn vốn NSNN			Viện trợ ngoài nước	Quỹ Vắc xin
		Tổng	Trong đó					Tổng	Trong đó			
			NSTW	NSĐP					NSTW	NSĐP		
1	**Huyện Kon Rẫy**	**21,188**	**11,566**	**8,794**	**-**	**-**	**828**					
1.1	**Năm 2020**	**12,058**	**9,073**	**2,823**			**162**					
-	Kinh phí thực hiện các chính sách đặc thù trong phòng, chống dịch Covid-19 theo Nghị quyết 37/NQ- CP	-										
-	Các nội dung chi cho công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 khác	-										
-	Hộ kinh doanh cá thể có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm tạm ngừng kinh doanh từ ngày 01 tháng 4 năm 2020	-										
-	Người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp; người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm	-										

-	Người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	-										
-	Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	-										
-	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia trong danh sách đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	-										
1.2	**Năm 2021**	**5,735**	**1,464**	**3,605**			**666**					
-	Chi phí cách ly y tế, chi phí khám chữa bệnh trong thời gian cách ly y tế (trường hợp cách ly tại doanh trại quân đội, trường của quân đội, cơ sở khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chọn làm nơi cách ly tập trung)	-										
-	Chế độ phụ cấp chống dịch	-										
-	Các nội dung chi cho công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 khác	-										
-	Kinh phí NSNN hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ; Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyêt số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ	-										
1.3	**Năm 2022**	**3,395**	**1,029**	**2,366**								
-	Chi phí cách ly y tế, chi phí khám chữa bệnh trong thời gian cách ly y tế (trường hợp cách ly tại doanh trại quân đội, trường của quân đội, cơ sở khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chọn làm nơi cách ly tập trung)	-										
-	Chế độ phụ cấp chống dịch	-										

-	Các nội dung chi cho công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 khác	-										
-	Kinh phí NSNN hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ; Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyêt số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ	-										

ục 2.2

Nguồn xã hội hóa
84
84

84

Phụ lục 2.4

TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG, PHÂN BỔ NGUỒN XÃ HỘI HÓA BẰNG TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN; KHÔNG QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN PHỤC VỤ PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19 GIAI ĐOẠN 2020-2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày /12/2022 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí huy động			Kinh phí thực hiện			Kinh phí còn dư		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Tiền	Hiện vật quy đổi tương đương tiền		Tiền	Hiện vật quy đổi tương đương tiền		Tiền	Hiện vật quy đổi tương đương tiền
1	**Huyện Đăk Rẫy**	***750,210***	***359,050***	***391,160***	***665,960***	***274,800***	***391,160***	***84,250***	***84,250***	***0***
	Năm 2020	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Năm 2021	750,210	359,050	391,160	665,960	274,800	391,160	84,250	84,250	0
	Năm 2022	0	0	0	0	0	0	0	0	0